

## GIẤY MỜI HỌP

Kính gửi:

- 
- Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: Tuyên Quang, Yên Bái, Ninh Bình, Hải Dương, Quảng Ninh, Lai Châu, Hà Nam; Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế; Đồng Nai, Trà Vinh, Đồng Tháp, Kiên Giang, An Giang, Cà Mau, Tiền Giang.
  - Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông, Bộ Giao thông vận tải;
  - Chi cục Đường thủy nội địa khu vực I, III;
  - Cảng vụ Đường thủy nội địa khu vực I, II, III, IV.

Thực hiện văn bản số 354/BGTVT-KCHT ngày 13/01/2022 của Bộ Giao thông vận tải về việc điều chỉnh loại đường thủy nội địa theo quy định Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ. Cục Đường thủy nội địa Việt Nam trân trọng kính mời Lãnh đạo và chuyên viên các cơ quan, đơn vị nêu trên tham dự cuộc họp về việc chuyển đổi luồng đường thủy nội địa quốc gia thành luồng đường thủy nội địa địa phương.

**Chủ trì:** Cục trưởng Bùi Thiên Thu.

**Thời gian:** 14h00' ngày 29/3/2022 (thứ Ba).

**Địa điểm:**

- Tại trụ sở Cục ĐTNĐ Việt Nam số 5, Tôn Thất Thuyết, Cầu Giấy, Hà Nội: Cục trưởng Bùi Thiên Thu, các Phó Cục trưởng, Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông, các phòng: QLKCHT, KH-TC, PC-TTr; Chi cục ĐTNĐ khu vực I, Cảng vụ ĐTNĐ khu vực I, II.

- Tại Sở GTVT các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: phòng họp trực tuyến của các Sở.

- Tại trụ sở Chi cục ĐTNĐ khu vực III: Chi Cục ĐTNĐ khu vực III, Cảng vụ ĐTNĐ khu vực III.

- Tại trụ sở Cảng vụ ĐTNĐ khu vực IV.

**Ghi chú:**

- Các thành viên có điểm cầu trực tuyến phối hợp với Văn phòng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam kết nối trực tuyến với điểm cầu tại trụ sở Cục ĐTNĐ Việt Nam, điện thoại kỹ thuật: Đ/c Nguyễn Mạnh Vàng: 0799169999.

- Phòng Quản lý kết cấu hạ tầng phối hợp với các đơn vị liên quan chuẩn bị tài liệu báo cáo (qua đ/c Nguyễn Mạnh Cường: 0904.867636); các cơ quan, đơn vị được mời thực hiện biện pháp phòng dịch theo khuyến cáo của cơ quan y tế khi đến dự họp.

Trân trọng kính mời./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Cục trưởng (để b/c);
- Các Phó cục trưởng (để b/c);
- Các phòng: QLKCHT; PC-TTr; KH-TC;
- Lưu: VP.

**TL. CỤC TRƯỞNG  
CHÁNH VĂN PHÒNG**



**Đỗ Minh Tiến**

*Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2022*

## **BÁO CÁO**

Nội dung thực hiện việc chuyển đổi luồng đường thủy  
nội địa quốc gia thành luồng đường thủy nội địa địa phương.

Kính gửi: Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố: Tuyên  
Quang, Yên Bái, Ninh Bình, Hải Dương, Quảng Ninh,  
Lai Châu, Hà Nam; Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh,  
Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế; Đồng Nai,  
Trà Vinh, Đồng Tháp, Kiên Giang, An Giang, Cà Mau,  
Tiền Giang.

Thực hiện văn bản số 354/BGTVT-KCHT ngày 13/01/2022 của Bộ Giao  
thông vận tải về việc điều chỉnh loại đường thủy nội địa theo quy định Nghị định  
số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ. Sau khi nghiên cứu các tài  
liệu liên quan, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam báo cáo một số nội dung sau:

### **1. Về căn cứ pháp lý**

- Nghị quyết số 56/2017/QH14 ngày 24/11/2017 của Quốc hội về việc tiếp  
tục cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước tinh gọn, hoạt hiệu lực, hiệu  
quả;

- Nghị định số 45/2018/NĐ-CP ngày 13/3/2018 của Bộ Giao thông vận tải  
quy định quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường  
thủy nội địa;

- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định  
về quản lý hoạt động đường thủy nội địa;

- Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 30/8/2021 của Chính phủ Ban hành  
Chương trình hành động của Chính phủ nhiệm kỳ 2021 - 2026 thực hiện Nghị  
quyết của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025;

- Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ  
phê duyệt Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030  
tầm nhìn đến năm 2050.

- Thông tư số 64/2014/TT-BGTVT ngày 10/11/2014 của Bộ Giao thông  
vận tải ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật quản lý, bảo trì đường thủy nội địa;

- Thông tư số 15/2016/TT-BGTVT ngày 30/6/2016 của Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý đường thủy nội địa;

- Thông tư số 46/2016/TT-BGTVT ngày 29/12/2016 của Bộ Giao thông vận tải quy định cấp kỹ thuật đường thủy nội địa.

## **2. Nội dung đã triển khai**

- Ngày 18/6/2021, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam đã có văn bản số 1323/CĐTNĐ-QLKCHT về thông báo chuyển luồng đường thủy nội địa quốc gia thành luồng đường thủy nội địa địa phương được gửi đến 22 Sở Giao thông vận tải để xây dựng phương án tiếp nhận các tuyến đường thủy nội địa khi đáp ứng được tiêu chí để chuyển thành đường thủy nội địa địa phương.

- Ngày 13/01/2022, Bộ Giao thông vận tải đã có văn bản số 354/BGTVT-KCHT về việc điều chỉnh loại đường thủy nội địa theo quy định Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ được gửi đến 20 Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Ngày 26/01/2022, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam đã có văn bản số 223/CĐTNĐ-QLKCHT gửi các Sở GTVT: Hà Nam, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế; Chi cục Đường thủy nội địa khu vực I, III; Cảng vụ ĐTNĐ khu vực I, II, III và IV về triển khai thực hiện kế hoạch điều chỉnh loại đường thủy nội địa theo quy định tại Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ.

Đến nay, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam đã tổng hợp, nhận được 12/20 ý kiến của UBND tỉnh, Sở Giao thông vận tải (Yên Bái, Ninh Bình, Quảng Ninh, Lai Châu; Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế; Trà Vinh, Kiên Giang) và ý kiến của các Chi cục, Cảng vụ ĐTNĐ khu vực:

## **3. Về hiện trạng hồ sơ, tài liệu tổng hợp**

3.1. Tổng số 763,1km (miền Bắc 309km, miền Trung 250,1km, miền Nam 204km) trên 27 tuyến sông, kênh (miền Bắc 9 tuyến; miền Trung 7 tuyến; miền Nam 11 tuyến);

3.2. Địa danh, địa bàn: 20 tỉnh, thành phố (Tuyên Quang, Yên Bái, Ninh Bình, Hải Dương, Quảng Ninh, Lai Châu, Hà Nam; Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế; Đồng Nai, Trà Vinh, Đồng Tháp, Kiên Giang, An Giang, Cà Mau, Tiền Giang)

3.3. Cấp kỹ thuật đường thủy nội địa: cấp đặc biệt, cấp II, III, IV, V (hạn chế).

3.4. Loại quản lý: loại 1, loại 2, loại 3

3.5. Sơ đồ các tuyến đường thủy nội địa thể hiện hiện trạng tài sản kết cấu hạ tầng

3.6. Tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa gồm: báo hiệu; Nhà trạm, Nhà đại diện cảng vụ đường thủy nội địa; Trạm thủy chí; Hệ thống cảng, bến thủy nội địa.

3.7. Nhân lực (cảng vụ viên).

*(Bảng Phụ lục chi tiết kèm theo)*

#### **4. Đánh giá việc chuyển đổi luồng theo quy định**

4.1. Trong 12/20 ý kiến của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Sở Giao thông vận tải có 6 ý kiến đồng thuận bàn giao (Ninh Bình, Quảng Ninh, Lai Châu, Thanh Hóa, Kiên Giang và Trà Vinh) và 6 ý kiến chưa đồng thuận bàn giao (Yên Bái, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế) được đánh giá với nhiều ý kiến khác nhau.

4.2. Căn cứ Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050, có một số tuyến đường thủy nội địa (sông Gâm, Hồ Thác Bà, Hồ Lai Châu, sông Vạc, sông Thạch Hãn, sông Hương, Kênh 28) thuộc các tuyến vận tải chính đến năm 2030.

4.3. Căn cứ khoản 1 Điều 69 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định: Đối với luồng quốc gia đã được công bố đưa vào hoạt động trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam tiếp tục tổ chức quản lý, bảo trì; đồng thời rà soát, phân loại, điều chuyển tài sản để đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều 7 của Nghị định này.

4.4. Căn cứ khoản 2 Điều 7 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ: Luồng quốc gia là luồng đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

*a) Đi qua hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên có vai trò quan trọng phục vụ kinh tế, quốc phòng, an ninh quốc gia.*

*b) Luồng trong địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, nối trực tiếp với tuyến vận tải ven biển hoặc nối trực tiếp với hai luồng quốc gia,*

*c) Luồng qua biên giới hoặc trên biên giới.*

4.5. Căn cứ khoản 3 Điều 7 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ: Luồng địa phương là luồng thuộc phạm vi địa bàn của một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, trừ các trường hợp quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều này.

Như vậy, các luồng đường thủy nội địa quốc gia đề xuất chuyển đổi thành luồng địa phương đều nằm trong phạm vi một tỉnh, thành phố, không thuộc

phạm vi quy định tại các điểm b và điểm c khoản 2 Điều 7 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP.

4.6. Căn cứ khoản 3, khoản 4 Điều 10 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP28/01/2021 của Chính phủ, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam báo cáo Bộ Giao thông vận tải, Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố thực hiện quy trình báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét có văn bản gửi Bộ Giao thông vận tải quyết định công bố chuyển đổi luồng theo quy định.

Trên đây là nội dung báo cáo của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Các Phó cục trưởng;
- Các Phòng: KH-TC; PC-TTr; QLKCHT;
- Chi Cục ĐTNĐ khu vực I, III;
- Cảng vụ ĐTNĐ khu vực I, II, III, IV;
- Lưu: VT, QLKCHT.

**CỤC TRƯỞNG**

**Bùi Thiên Thu**

**BẢNG PHỤ LỤC**  
**DANH MỤC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐTNĐ NẴM TRÊN ĐỊA BÀN 01 TỈNH,**  
**THỰC HIỆN CHUYỂN LUỒNG VỀ ĐỊA PHƯƠNG**

| TT       | Nội dung tài sản                    | Phạm vi                                     | Đơn vị tính | Khối lượng  | Cấp kỹ thuật, loại quản lý | Cảng, bến không phép | Địa phương (tỉnh)  |
|----------|-------------------------------------|---------------------------------------------|-------------|-------------|----------------------------|----------------------|--------------------|
| <b>I</b> | <b>Miền Bắc</b>                     |                                             |             |             |                            |                      |                    |
| <b>1</b> | <b>Sông Gâm (cửa Sông Lô - Gâm)</b> | <b>Từ ngã ba Lô-Gâm đến Chiêm Hóa</b>       | <b>km</b>   | <b>36,0</b> |                            |                      | <b>Tuyên Quang</b> |
| 1.1      | Cấp kỹ thuật ĐTNĐ                   |                                             |             |             | IV                         |                      |                    |
| 1.2      | Loại quản lý                        |                                             |             |             | 3                          |                      |                    |
| 1.3      | Báo hiệu                            |                                             |             |             |                            |                      |                    |
|          | Cột                                 |                                             | cái         | 85          |                            |                      |                    |
|          | Biển                                |                                             | cái         | 83          |                            |                      |                    |
| 1.4      | Cảng, bến thủy nội địa              |                                             |             |             |                            |                      |                    |
|          | Bến thủy nội địa                    |                                             | bến         | 2,0         |                            | 2,0                  | <b>Yên Bái</b>     |
| <b>2</b> | <b>Hồ Thác Bà</b>                   | <b>Từ đập Thác Bà đến Cẩm Nhân</b>          | <b>km</b>   | <b>50,0</b> |                            |                      |                    |
| 2.1      | Cấp kỹ thuật ĐTNĐ                   |                                             |             |             | III                        |                      |                    |
| 2.2      | Loại quản lý                        | Từ cảng Hương Lý đến Cẩm Nhân               | km          | 42,0        | 2                          |                      |                    |
|          |                                     | Từ cảng Hương Lý đến Đập Thác Bà            | km          | 8,0         | 3                          |                      |                    |
| 2.3      | Báo hiệu                            |                                             |             |             |                            |                      |                    |
|          | Cột                                 |                                             | cái         | 31,0        |                            |                      |                    |
|          | Biển                                |                                             | cái         | 29,0        |                            |                      |                    |
|          | Phao                                |                                             | cái         | 25,0        |                            |                      |                    |
| 2.4      | Nhà trạm Đại diện cảng vụ           |                                             | cái         | 1,0         |                            |                      |                    |
| 2.5      | Trạm thủy chí                       |                                             | trạm        | 1,0         |                            |                      |                    |
| 2.6      | Cảng, bến thủy nội địa              |                                             |             |             |                            |                      |                    |
|          | Cảng thủy nội địa                   |                                             | cảng        | 2,0         |                            |                      |                    |
|          | Bến thủy nội địa                    |                                             | bến         | 19,0        |                            | 17,0                 |                    |
| 2.7      | Nhân sự cảng vụ                     |                                             | người       | 2,0         |                            |                      |                    |
| <b>3</b> | <b>Sông Hoàng Long</b>              | <b>Từ ngã ba Gián Khẩu đến cầu Nho Quan</b> | <b>km</b>   | <b>28,0</b> |                            |                      |                    |
| 3.1      | Cấp kỹ thuật ĐTNĐ                   |                                             |             |             | IV                         |                      |                    |
| 3.2      | Loại quản lý                        |                                             |             |             | 3                          |                      |                    |
| 3.3      | Báo hiệu                            |                                             |             |             |                            |                      |                    |
|          | Cột                                 |                                             | cái         | 86          |                            |                      |                    |
|          | Biển                                |                                             | cái         | 112         |                            |                      |                    |
|          | Phao                                |                                             | bộ          | 1           |                            |                      |                    |
| 3.4      | Khu neo đậu                         |                                             |             |             |                            |                      |                    |
|          | Trụ neo                             |                                             | cái         | 6,0         |                            |                      |                    |

| TT  | Nội dung tài sản                    | Phạm vi                                       | Đơn vị tính | Khối lượng | Cấp kỹ thuật, loại quản lý | Cảng, bến không phép | Địa phương (tỉnh) |
|-----|-------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------|------------|----------------------------|----------------------|-------------------|
| 3.5 | Cảng, bến thủy nội địa              |                                               |             |            |                            |                      | Ninh Bình         |
|     | Cảng thủy nội địa                   |                                               | cảng        | 1,0        |                            |                      |                   |
|     | Bến thủy nội địa                    |                                               | bến         | 3,0        |                            | 2,0                  |                   |
| 3.6 | Nhân sự cảng vụ                     |                                               | người       | 4,0        |                            |                      |                   |
| 4   | Sông Vạc                            | Từ ngã ba Kim Đài đến ngã ba sông Vân         | km          | 28,5       |                            |                      |                   |
| 4.1 | Cấp kỹ thuật ĐTNĐ                   |                                               |             |            | III                        |                      |                   |
| 4.2 | Loại quản lý                        |                                               |             |            | 2                          |                      |                   |
| 4.3 | Báo hiệu                            |                                               |             |            |                            |                      |                   |
|     | Cột                                 |                                               | cái         | 83         |                            |                      |                   |
|     | Biển                                |                                               | cái         | 163        |                            |                      |                   |
|     | Phao                                |                                               | bộ          | 0          |                            |                      |                   |
|     | Đèn                                 |                                               | cái         | 4          |                            |                      |                   |
| 4.4 | Cảng, bến thủy nội địa              |                                               |             |            |                            |                      | Hải Dương         |
|     | Bến thủy nội địa                    |                                               | bến         | 16,0       |                            | 14,0                 |                   |
| 5   | Sông Cầu Xe (cửa Sông Cầu Xe - Mía) | Từ ngã ba Mía đến cầu Cầu Xe                  | km          | 3,0        |                            |                      |                   |
| 5.1 | Cấp kỹ thuật ĐTNĐ                   |                                               |             |            | III                        |                      |                   |
| 5.2 | Loại quản lý                        |                                               |             |            | 3                          |                      |                   |
| 5.3 | Báo hiệu                            |                                               |             |            |                            |                      |                   |
|     | Cột                                 |                                               | cái         | 10         |                            |                      |                   |
|     | Biển                                |                                               | cái         | 8          |                            |                      |                   |
|     | Phao                                |                                               | bộ          | 0          |                            |                      |                   |
|     | Đèn                                 |                                               | cái         | 2          |                            |                      |                   |
| 5.4 | Nhà trạm Cầu Xe                     |                                               | cái         | 1,0        |                            |                      | Quảng             |
| 5.5 | Cảng, bến thủy nội địa              |                                               |             |            |                            |                      |                   |
|     | Bến thủy nội địa                    |                                               | bến         | 6,0        |                            | 6,0                  |                   |
| 6   | Sông Uông                           | Từ ngã ba Điền Công đến ngã ba Cầu đường bộ 1 | km          | 14,0       |                            |                      |                   |
| 6.1 | Cấp kỹ thuật ĐTNĐ                   |                                               |             |            | IV                         |                      |                   |
| 6.2 | Loại quản lý                        |                                               |             |            | 3                          |                      |                   |
| 6.3 | Báo hiệu                            |                                               |             |            |                            |                      |                   |
|     | Cột                                 |                                               | cái         | 17         |                            |                      |                   |
|     | Biển                                |                                               | cái         | 43         |                            |                      |                   |
|     | Phao                                |                                               | bộ          | 5          |                            |                      |                   |
|     | Đèn                                 |                                               | cái         | 38         |                            |                      | Quảng             |
| 6.4 | Cảng, bến thủy nội địa              |                                               |             |            |                            |                      |                   |
|     | Cảng thủy nội địa                   |                                               | cảng        | 1,0        |                            |                      |                   |
|     | Bến thủy nội địa                    |                                               | bến         | 2,0        |                            | 0,0                  |                   |
| 6.5 | Nhân sự Đại diện cảng vụ            |                                               | người       | 3,0        |                            |                      |                   |
| 7   | Luồng Tài Xá - Mũi Chùa             | Từ Tài Xá đến Mũi Chùa                        | km          | 31,5       |                            |                      |                   |

| TT  | Nội dung tài sản                                                     | Phạm vi                                                     | Đơn vị tính | Khối lượng | Cấp kỹ thuật, loại quản lý | Cảng, bến không phép | Địa phương (tỉnh) |
|-----|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------------------------|----------------------|-------------------|
| 7.1 | Cấp kỹ thuật ĐTNĐ                                                    | Từ Tài Xá đến hòn Gạc Lớn                                   | km          | 10,0       | II                         |                      | Quảng Ninh        |
|     |                                                                      | Từ hòn Gạc Lớn đến Mũi Chùa                                 | km          | 21,5       | III                        |                      |                   |
| 7.2 | Loại quản lý                                                         | Từ Tài Xá đến cảng xuất sét Hà Chanh                        | km          | 8,5        | 2                          |                      |                   |
|     |                                                                      | Từ cảng xuất sét Hà Chanh đến Mũi Chùa                      | km          | 23         | 3                          |                      |                   |
| 7.3 | Báo hiệu                                                             |                                                             |             |            |                            |                      |                   |
|     | Cột                                                                  |                                                             | cái         | 23         |                            |                      |                   |
|     | Biển                                                                 |                                                             | cái         | 43         |                            |                      |                   |
|     | Phao                                                                 |                                                             | bộ          | 24         |                            |                      |                   |
|     | Đèn                                                                  |                                                             | cái         | 48         |                            |                      |                   |
| 7.4 | Cảng, bến thủy nội địa                                               |                                                             |             |            |                            |                      |                   |
|     | Cảng thủy nội địa                                                    |                                                             | cảng        | 1,0        |                            | 0,0                  |                   |
| 7.5 | Nhân sự Đại diện cảng vụ                                             |                                                             | người       | 6,0        |                            |                      |                   |
| 8   | Hồ Lai Châu (gồm đoạn luồng từ km40+00 đến trung tâm huyện Mường Tè) | Từ chân đập thủy điện Lai Châu đến trung tâm huyện Mường Tè | km          | 91,0       |                            |                      | Lai Châu          |
| 8.1 | Cấp kỹ thuật ĐTNĐ                                                    |                                                             |             |            | III                        |                      |                   |
| 8.2 | Loại quản lý                                                         |                                                             |             |            | 2                          |                      |                   |
| 8.3 | Báo hiệu                                                             |                                                             |             |            |                            |                      |                   |
|     | Cột                                                                  |                                                             | cái         | 179        |                            |                      |                   |
|     | Biển                                                                 |                                                             | cái         | 223        |                            |                      |                   |
|     | Phao                                                                 |                                                             | bộ          | 24         |                            |                      |                   |
| 9   | Sông Châu Giang                                                      | Từ âu thuyền Tắc Giang đến âu thuyền Phủ Lý                 | km          | 27,0       |                            |                      | Hà Nam            |
| 9.1 | Cấp kỹ thuật ĐTNĐ                                                    |                                                             |             |            | IV                         |                      |                   |
| 9.2 | Loại quản lý                                                         |                                                             |             |            | 3                          |                      |                   |
| 9.3 | Báo hiệu                                                             |                                                             |             |            |                            |                      |                   |
|     | Cột                                                                  |                                                             | cái         | 45         |                            |                      |                   |
|     | Biển                                                                 |                                                             | cái         | 132        |                            |                      |                   |
| II  | Miền Trung                                                           |                                                             |             |            |                            |                      | Thanh Hóa         |
| 1   | Sông Bưởi                                                            | Từ ngã ba Vĩnh Ninh đến Kim Tân                             | km          | 25,5       |                            |                      |                   |
| 1.1 | Cấp kỹ thuật ĐTNĐ                                                    |                                                             |             |            | IV                         |                      |                   |
| 1.2 | Loại quản lý                                                         |                                                             |             |            | 2                          |                      |                   |
| 1.3 | Báo hiệu                                                             |                                                             |             |            |                            |                      |                   |
|     | Cột                                                                  |                                                             | cái         | 49,0       |                            |                      |                   |
|     | Biển                                                                 |                                                             | cái         | 61,0       |                            |                      |                   |
|     | Phao                                                                 |                                                             | bộ          | 1,0        |                            |                      |                   |

| TT  | Nội dung tài sản                       | Phạm vi                                          | Đơn vị tính | Khối lượng | Cấp kỹ thuật, loại quản lý | Cảng, bến không phép | Địa phương (tỉnh) |
|-----|----------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------|------------|----------------------------|----------------------|-------------------|
|     | Đền                                    |                                                  | cái         | 1,0        |                            |                      |                   |
| 1.4 | Cảng, bến thủy nội địa                 |                                                  |             |            |                            |                      |                   |
|     | Cảng thủy nội địa                      |                                                  | cảng        | 0          |                            |                      |                   |
|     | Bến thủy nội địa                       |                                                  | bến         | 2          |                            | 0                    |                   |
| 2   | Kênh Nhà Lê                            | Từ Bara Bến Thủy đến ngã ba sông Cẩm-kênh Nhà Lê | km          | 36,0       |                            |                      | Nghệ An           |
| 2.1 | Cấp kỹ thuật ĐTNĐ                      |                                                  |             |            | V (hạn chế)                |                      |                   |
| 2.2 | Loại quản lý                           |                                                  |             |            | 3                          |                      |                   |
| 2.3 | Báo hiệu                               |                                                  |             |            |                            |                      |                   |
|     | Trụ (cột dằn)                          |                                                  | cái         | 1          |                            |                      |                   |
|     | Cột                                    |                                                  | cái         | 78,0       |                            |                      |                   |
|     | Biển                                   |                                                  | cái         | 164,0      |                            |                      |                   |
|     | Đền                                    |                                                  | cái         | 1,0        |                            |                      |                   |
| 2.4 | Cảng, bến thủy nội địa                 |                                                  |             |            |                            |                      |                   |
|     | Cảng thủy nội địa                      |                                                  | cảng        | 0          |                            |                      |                   |
|     | Bến thủy nội địa                       |                                                  | bến         | 8          |                            | 0                    |                   |
| 3   | Sông Ngàn Sâu (cửa sông La - Ngàn Sâu) | Ngã ba Linh Cảm đến ngã ba Cửa Rào               | km          | 27         |                            |                      | Hà Tĩnh           |
| 3.1 | Cấp kỹ thuật ĐTNĐ                      |                                                  |             |            | IV                         |                      |                   |
| 3.2 | Loại quản lý                           |                                                  |             |            | 3                          |                      |                   |
| 3.3 | Báo hiệu                               |                                                  |             |            |                            |                      |                   |
|     | Cột                                    |                                                  | cái         | 60         |                            |                      |                   |
|     | Biển                                   |                                                  | cái         | 80         |                            |                      |                   |
|     | Phao                                   |                                                  | bộ          | 20         |                            |                      |                   |
|     | Đền                                    |                                                  | cái         | 16         |                            |                      |                   |
| 3.4 | Trạm thủy chí                          |                                                  | cột         | 4          |                            |                      |                   |
| 4   | Sông Son                               | Từ ngã ba Văn Phú đến Hang Tối                   | km          | 36,0       |                            |                      | Quảng Bình        |
| 4.1 | Cấp kỹ thuật ĐTNĐ                      |                                                  |             |            | III                        |                      |                   |
| 4.2 | Loại quản lý                           |                                                  |             |            | 2                          |                      |                   |
| 4.3 | Báo hiệu                               |                                                  |             |            |                            |                      |                   |
|     | Cột                                    |                                                  | cái         | 140,0      |                            |                      |                   |
|     | Biển                                   |                                                  | cái         | 197,0      |                            |                      |                   |
|     | Phao                                   |                                                  | bộ          | 23,0       |                            |                      |                   |
|     | Đền                                    |                                                  | cái         | 3,0        |                            |                      |                   |
| 4.4 | Trạm thủy chí                          |                                                  | cái         | 3,0        |                            |                      |                   |
| 4.5 | Cảng, bến thủy nội địa                 |                                                  |             |            |                            |                      |                   |
|     | Cảng thủy nội địa                      |                                                  | cảng        | 0          |                            |                      |                   |
|     | Bến thủy nội địa                       |                                                  | bến         | 2          |                            |                      |                   |
|     | Bến khách ngang sông                   |                                                  | bến         | 2          |                            |                      |                   |

| TT       | Nội dung tài sản                 | Phạm vi                                                          | Đơn vị tính | Khối lượng  | Cấp kỹ thuật, loại quản lý | Cảng, bến không phép | Địa phương (tỉnh)     |
|----------|----------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|----------------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>5</b> | <b>Sông Thạch Hãn</b>            | <b>Từ ngã ba Gia Độ đến Ba Lòng</b>                              | <b>km</b>   | <b>46,0</b> |                            |                      | <b>Quảng Trị</b>      |
| 5.1      | Cấp kỹ thuật ĐTNĐ                |                                                                  |             |             | IV                         |                      |                       |
| 5.2      | Loại quản lý                     |                                                                  |             |             | 3                          |                      |                       |
| 5.3      | Báo hiệu                         |                                                                  |             |             |                            |                      |                       |
|          | Trụ (cột dằn)                    |                                                                  | cái         | 3           |                            |                      |                       |
|          | Cột                              |                                                                  | cái         | 126,0       |                            |                      |                       |
|          | Biển                             |                                                                  | cái         | 188,0       |                            |                      |                       |
|          | Phao                             |                                                                  | bộ          | 26,0        |                            |                      |                       |
|          | Đèn                              |                                                                  | cái         | 135,0       |                            |                      |                       |
|          | Cột biển tuyên truyền            |                                                                  | bộ          | 1,0         |                            |                      |                       |
| 5.4      | Nhà trạm quản lý ĐTNĐ            |                                                                  | nhà         | 1,0         |                            |                      |                       |
| 5.5      | Cảng, bến thủy nội địa           |                                                                  |             |             |                            |                      |                       |
|          | Cảng thủy nội địa                |                                                                  | cảng        | 0           |                            |                      |                       |
|          | Bến thủy nội địa                 |                                                                  | bến         | 27          |                            |                      |                       |
| <b>6</b> | <b>Sông Hương</b>                | <b>Từ thượng lưu cảng xăng dầu Thuận An 200m đến ngã ba Tuần</b> | <b>km</b>   | <b>34,0</b> |                            |                      | <b>Thừa Thiên Huế</b> |
| 6.1      | Cấp kỹ thuật ĐTNĐ                |                                                                  |             |             | IV                         |                      |                       |
| 6.2      | Loại quản lý                     |                                                                  |             |             | 2                          |                      |                       |
| 6.3      | Báo hiệu                         |                                                                  |             |             |                            |                      |                       |
|          | Cột                              |                                                                  | cái         | 116,0       |                            |                      |                       |
|          | Biển                             |                                                                  | cái         | 342,0       |                            |                      |                       |
|          | Phao                             |                                                                  | bộ          | 23,0        |                            |                      |                       |
| 6.4      | Nhà trạm quản lý ĐTNĐ            |                                                                  | nhà         | 1,0         |                            |                      |                       |
| 6.5      | Cảng, bến thủy nội địa           |                                                                  |             |             |                            |                      |                       |
|          | Cảng thủy nội địa                |                                                                  | cảng        | 0           |                            |                      |                       |
|          | Bến thủy nội địa                 |                                                                  | bến         | 32          |                            |                      |                       |
| <b>7</b> | <b>Phá Tam Giang gồm:</b>        |                                                                  | <b>km</b>   | <b>45,6</b> |                            |                      |                       |
| 7.1      | <i>Tuyến ngang Phá Tam Giang</i> | <i>Từ bến Hà Công đến bến Cự Lại</i>                             |             | 9,0         |                            |                      |                       |
| a        | Cấp kỹ thuật ĐTNĐ                |                                                                  |             |             | III                        |                      |                       |
| b        | Loại quản lý                     |                                                                  |             |             | 3                          |                      |                       |
| c        | Báo hiệu                         |                                                                  |             |             |                            |                      |                       |
|          | Cột                              |                                                                  | cái         | 104,0       |                            |                      |                       |
|          | Biển                             |                                                                  | cái         | 43,0        |                            |                      |                       |
| d        | Nhà trạm                         |                                                                  |             |             |                            |                      |                       |
| 7.2      | <i>Tuyến ngang Đầm Cầu Hai</i>   | <i>Từ bến Vinh Hưng đến bến Cầu Hai</i>                          |             | 20,0        |                            |                      |                       |
| a        | Cấp kỹ thuật ĐTNĐ                |                                                                  |             |             | III                        |                      |                       |
| b        | Loại quản lý                     |                                                                  |             |             | 3                          |                      |                       |
| c        | Báo hiệu                         |                                                                  |             |             |                            |                      |                       |
|          | Cột                              |                                                                  | cái         | 268,0       |                            |                      |                       |

| TT  | Nội dung tài sản                    | Phạm vi                                              | Đơn vị tính | Khối lượng | Cấp kỹ thuật, loại quản lý | Cảng, bến không phép | Địa phương (tỉnh) |
|-----|-------------------------------------|------------------------------------------------------|-------------|------------|----------------------------|----------------------|-------------------|
|     | Biển                                |                                                      | cái         | 96,0       |                            |                      |                   |
| 7.3 | Tuyến ngang Đầm An Truyền           | Từ bến Triều Thủy đến bến Phước Linh                 |             | 9,6        |                            |                      |                   |
| a   | Cấp kỹ thuật ĐTNĐ                   |                                                      |             |            | IV                         |                      |                   |
| b   | Loại quản lý                        |                                                      |             |            | 3                          |                      |                   |
| c   | Báo hiệu                            |                                                      |             |            |                            |                      |                   |
|     | Cột                                 |                                                      | cái         | 92,0       |                            |                      |                   |
|     | Biển                                |                                                      | cái         | 40,0       |                            |                      |                   |
| 7.4 | Tuyến sông Truồi                    | Từ cửa sông Truồi đến km55+800 tuyến đầm phá         |             | 7,0        |                            |                      |                   |
| a   | Cấp kỹ thuật ĐTNĐ                   |                                                      |             |            | III                        |                      |                   |
| b   | Loại quản lý                        |                                                      |             |            | 3                          |                      |                   |
| c   | Báo hiệu                            |                                                      |             |            |                            |                      |                   |
|     | Cột                                 |                                                      | cái         | 52,0       |                            |                      |                   |
|     | Biển                                |                                                      | cái         | 13,0       |                            |                      |                   |
| III | Miền Nam                            |                                                      |             |            |                            |                      |                   |
| 1   | Hồ Trị An                           | Từ thượng lưu đập Trị An đến cầu La Ngà              | km          | 40,0       |                            |                      | Đồng Nai          |
| 1.1 | Cấp kỹ thuật ĐTNĐ                   |                                                      |             |            | III                        |                      |                   |
| 1.2 | Loại quản lý                        |                                                      |             |            | 2                          |                      |                   |
| 1.3 | Báo hiệu                            |                                                      |             |            |                            |                      |                   |
|     | Trụ                                 |                                                      | cái         | 1          |                            |                      |                   |
|     | Cột                                 |                                                      | cái         | 19         |                            |                      |                   |
|     | Biển                                |                                                      | cái         | 59         |                            |                      |                   |
|     | Phao                                |                                                      | bộ          | 48         |                            |                      |                   |
|     | Đèn                                 |                                                      | cái         | 73         |                            |                      |                   |
| 1.4 | Nhà trạm quản lý ĐTNĐ               |                                                      | nhà         | 1,0        |                            |                      |                   |
| 1.5 | Cảng, bến thủy nội địa              |                                                      |             |            |                            |                      |                   |
|     | Cảng thủy nội địa                   |                                                      | cảng        | 0,0        |                            |                      |                   |
|     | Bến thủy nội địa                    |                                                      | bến         | 4,0        |                            | 0,0                  |                   |
| 1.6 | Nhân sự Đại diện cảng vụ            |                                                      | người       | 1,0        |                            |                      |                   |
| 2   | Sông Đồng Nai (Nhánh cù lao Ông Cò) | Từ thượng lưu cù lao Ông Cò đến hạ lưu cù lao Ông Cò | km          | 1,0        |                            |                      |                   |
| 2.1 | Cấp kỹ thuật ĐTNĐ                   |                                                      |             |            | Đặc biệt                   |                      |                   |
| 2.2 | Loại quản lý                        |                                                      |             |            | 1                          |                      |                   |
| 2.3 | Báo hiệu                            |                                                      |             |            |                            |                      |                   |
|     | Trụ                                 |                                                      | cái         | 1          |                            |                      |                   |
|     | Cột                                 |                                                      | cái         | 1          |                            |                      |                   |

| TT  | Nội dung tài sản                        | Phạm vi                                         | Đơn vị tính | Khối lượng | Cấp kỹ thuật, loại quản lý | Cảng, bến không phép | Địa phương (tỉnh) |
|-----|-----------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------|------------|----------------------------|----------------------|-------------------|
|     | Biển                                    |                                                 | cái         | 4          |                            |                      |                   |
|     | Phao                                    |                                                 | bộ          | 0          |                            |                      |                   |
|     | Đèn                                     |                                                 | cái         | 1          |                            |                      |                   |
| 3   | Kênh Trà Vinh                           | Từ ngã ba sông Cổ Chiên đến cầu Trà Vinh        | km          | 4,5        |                            |                      | Trà Vinh          |
| 3.1 | Cấp kỹ thuật ĐTNĐ                       |                                                 |             |            | III                        |                      |                   |
| 3.2 | Loại quản lý                            |                                                 |             |            | 3                          |                      |                   |
| 3.4 | Báo hiệu                                |                                                 |             |            |                            |                      |                   |
|     | Trụ                                     |                                                 | cái         | 1          |                            |                      |                   |
|     | Cột                                     |                                                 | cái         | 9          |                            |                      |                   |
|     | Biển                                    |                                                 | cái         | 48         |                            |                      |                   |
|     | Phao                                    |                                                 | bộ          | 4          |                            |                      |                   |
|     | Đèn                                     |                                                 | cái         | 15         |                            |                      |                   |
| 3.5 | Cảng, bến thủy nội địa                  |                                                 |             |            |                            |                      |                   |
|     | Cảng thủy nội địa                       |                                                 | cảng        | 0          |                            |                      |                   |
|     | Bến thủy nội địa                        |                                                 | bến         | 3          |                            | 1                    |                   |
| 4   | Kênh Tư Mới (của Kênh Phước Xuyên - 28) | Từ Mỹ Trung - K28 đến ngã tư kênh 4 Bis         | km          | 10,0       |                            |                      | Đồng Tháp         |
| 4.1 | Cấp kỹ thuật ĐTNĐ                       |                                                 |             |            | III                        |                      |                   |
| 4.2 | Loại quản lý                            |                                                 |             |            | 3                          |                      |                   |
| 4.3 | Báo hiệu                                |                                                 |             |            |                            |                      |                   |
|     | Trụ                                     |                                                 | cái         | 0,0        |                            |                      |                   |
|     | Cột                                     |                                                 | cái         | 3,0        |                            |                      |                   |
|     | Biển                                    |                                                 | cái         | 64,0       |                            |                      |                   |
|     | Phao                                    |                                                 | bộ          | 0,0        |                            |                      |                   |
|     | Đèn                                     |                                                 | cái         | 32,0       |                            |                      |                   |
| 4.4 | Cảng, bến thủy nội địa                  |                                                 |             |            |                            |                      |                   |
|     | Cảng thủy nội địa                       |                                                 | cảng        | 0,0        |                            |                      |                   |
|     | Bến thủy nội địa                        |                                                 | bến         | 2,0        |                            | 0,0                  |                   |
| 4.5 | Nhân sự Đại diện cảng vụ                |                                                 | người       | 1,0        |                            |                      |                   |
| 5   | Sông Cái Bé - Rạch Khe Luông            | Từ ngã ba kênh Thốt Nốt đến ngã ba sông Cái Lớn | km          | 55,5       |                            |                      |                   |
| 5.1 | Cấp kỹ thuật ĐTNĐ                       | Từ ngã ba kênh Thốt Nốt đến ngã ba kênh Tắt Cậu | km          | 48,2       | III                        |                      |                   |
|     |                                         | Từ ngã ba kênh Tắt Cậu đến rạch Khe Luông       | km          | 5,8        | II                         |                      |                   |
|     |                                         | Từ Ngã ba sông Cái Bé đến ngã ba sông Cái Lớn   | km          | 1,5        | II                         |                      |                   |

| TT  | Nội dung tài sản                                                              | Phạm vi                                                  | Đơn vị tính | Khối lượng  | Cấp kỹ thuật, loại quản lý | Cảng, bến không phép | Địa phương (tỉnh) |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-------------|-------------|----------------------------|----------------------|-------------------|
| 5.2 | Loại quản lý                                                                  |                                                          |             |             | 2                          |                      | Kiên Giang        |
| 5.3 | Báo hiệu                                                                      |                                                          |             |             |                            |                      |                   |
|     | Trụ                                                                           |                                                          | cái         | 6,0         |                            |                      |                   |
|     | Cột                                                                           |                                                          | cái         | 50,0        |                            |                      |                   |
|     | Biển                                                                          |                                                          | cái         | 82,0        |                            |                      |                   |
|     | Phao                                                                          |                                                          | bộ          | 34,0        |                            |                      |                   |
|     | Đèn                                                                           |                                                          | cái         | 40,0        |                            |                      |                   |
| 5.4 | Cảng, bến thủy nội địa                                                        |                                                          |             |             |                            |                      |                   |
|     | Cảng thủy nội địa                                                             |                                                          | cảng        | 1,0         |                            | 0,0                  |                   |
|     | Bến thủy nội địa                                                              |                                                          | bến         | 47,0        |                            | 0,0                  |                   |
| 6   | <b>Kênh Ông Hiền Tà Niên (cửa Kênh Rạch Sỏi Hậu Giang - Ông Hiền Tà Niên)</b> | <b>Từ kênh Rạch Sỏi Hậu Giang đến ngã ba sông Cái Bé</b> | <b>km</b>   | <b>5,2</b>  |                            |                      |                   |
| 6.1 | Cấp kỹ thuật ĐTNĐ                                                             |                                                          |             |             | III (hạn chế)              |                      |                   |
| 6.2 | Loại quản lý                                                                  |                                                          |             |             | 2                          |                      |                   |
| 6.3 | Báo hiệu                                                                      |                                                          |             |             |                            |                      |                   |
|     | Trụ                                                                           |                                                          | cái         | 1,0         |                            |                      |                   |
|     | Cột                                                                           |                                                          | cái         | 9,0         |                            |                      |                   |
|     | Biển                                                                          |                                                          | cái         | 15,0        |                            |                      |                   |
|     | Phao                                                                          |                                                          | bộ          | 0,0         |                            |                      |                   |
|     | Đèn                                                                           |                                                          | cái         | 1,0         |                            |                      |                   |
| 6.4 | Cảng, bến thủy nội địa                                                        |                                                          |             |             |                            |                      |                   |
|     | Cảng thủy nội địa                                                             |                                                          | cảng        | 0,0         |                            |                      |                   |
|     | Bến thủy nội địa                                                              |                                                          | bến         | 7,0         |                            | 0,0                  |                   |
| 7   | <b>Sông Châu Đốc - Kênh Vĩnh Tế</b>                                           | <b>Từ ngã ba sông Hậu đến ngã ba kênh Vĩnh Tế</b>        | <b>km</b>   | <b>10,0</b> |                            |                      | An Giang          |
| 7.1 | Cấp kỹ thuật ĐTNĐ                                                             |                                                          |             |             | III                        |                      |                   |
| 7.2 | Loại quản lý                                                                  |                                                          |             |             | 2                          |                      |                   |
| 7.3 | Báo hiệu                                                                      |                                                          |             |             |                            |                      |                   |
|     | Trụ                                                                           |                                                          | cái         | 1,0         |                            |                      |                   |
|     | Cột                                                                           |                                                          | cái         | 11,0        |                            |                      |                   |
|     | Biển                                                                          |                                                          | cái         | 45,0        |                            |                      |                   |
|     | Phao                                                                          |                                                          | bộ          | 5,0         |                            |                      |                   |
|     | Đèn                                                                           |                                                          | cái         | 17,0        |                            |                      |                   |
| 7.4 | Cảng, bến thủy nội địa                                                        |                                                          |             |             |                            |                      |                   |
|     | Cảng thủy nội địa                                                             |                                                          | cảng        | 0,0         |                            |                      |                   |
|     | Bến thủy nội địa                                                              |                                                          | bến         | 3,0         |                            | 0,0                  |                   |
| 8   | <b>Kênh Tắt Năm Căn</b>                                                       | <b>Từ Năm Căn đến ngã ba sông Bảy Hạp</b>                | <b>km</b>   | <b>11,5</b> |                            |                      |                   |
| 8.1 | Cấp kỹ thuật ĐTNĐ                                                             |                                                          |             |             | III                        |                      |                   |

| TT   | Nội dung tài sản                           | Phạm vi                                                                   | Đơn vị tính | Khối lượng  | Cấp kỹ thuật, loại quản lý | Cảng, bến không phép | Địa phương (tỉnh) |
|------|--------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|----------------------------|----------------------|-------------------|
| 8.2  | Loại quản lý                               |                                                                           |             |             | 2                          |                      | Cà Mau            |
| 8.3  | Báo hiệu                                   |                                                                           |             |             |                            |                      |                   |
|      | Trụ                                        |                                                                           | cái         | 2,0         |                            |                      |                   |
|      | Cột                                        |                                                                           | cái         | 43,0        |                            |                      |                   |
|      | Biên                                       |                                                                           | cái         | 49,0        |                            |                      |                   |
|      | Phao                                       |                                                                           | bộ          | 7,0         |                            |                      |                   |
|      | Đèn                                        |                                                                           | cái         | 25,0        |                            |                      |                   |
| 8.4  | Cảng, bến thủy nội địa                     |                                                                           |             |             |                            |                      |                   |
|      | Cảng thủy nội địa                          |                                                                           | cảng        | 0,0         |                            |                      |                   |
|      | Bến thủy nội địa                           |                                                                           | bến         | 7,0         |                            | 0,0                  |                   |
| 9    | <b>Kênh Sông Bảy Hạp Gành Hào- Năm Căn</b> | <b>Từ ngã ba kênh Năm Căn Bảy Hạp đến ngã ba sông Gành Hào</b>            | <b>km</b>   | <b>34,0</b> |                            |                      |                   |
| 9.1  | Cấp kỹ thuật ĐTNĐ                          |                                                                           |             |             | III                        |                      |                   |
| 9.2  | Loại quản lý                               |                                                                           |             |             | 2                          |                      |                   |
| 9.3  | Báo hiệu                                   |                                                                           |             |             |                            |                      |                   |
|      | Trụ                                        |                                                                           | cái         | 3,0         |                            |                      |                   |
|      | Cột                                        |                                                                           | cái         | 46,0        |                            |                      |                   |
|      | Biên                                       |                                                                           | cái         | 53,0        |                            |                      |                   |
|      | Phao                                       |                                                                           | bộ          | 66,0        |                            |                      |                   |
|      | Đèn                                        |                                                                           | cái         | 69,0        |                            |                      |                   |
| 9.4  | Cảng, bến thủy nội địa                     |                                                                           |             |             |                            |                      |                   |
|      | Cảng thủy nội địa                          |                                                                           | cảng        | 0,0         |                            |                      |                   |
|      | Bến thủy nội địa                           |                                                                           | bến         | 11,0        |                            | 3,0                  |                   |
| 10   | <b>Kênh Cái Nháp</b>                       | <b>Từ ngã ba sông Cửa Lớn đến ngã ba sông Bảy Hạp</b>                     | <b>km</b>   | <b>11,0</b> |                            |                      |                   |
| 10.1 | Cấp kỹ thuật ĐTNĐ                          |                                                                           |             |             | III                        |                      |                   |
| 10.2 | Loại quản lý                               |                                                                           |             |             | 3                          |                      |                   |
| 10.3 | Báo hiệu                                   |                                                                           |             |             |                            |                      |                   |
|      | Trụ                                        |                                                                           | cái         | 1,0         |                            |                      |                   |
|      | Cột                                        |                                                                           | cái         | 11,0        |                            |                      |                   |
|      | Biên                                       |                                                                           | cái         | 16,0        |                            |                      |                   |
|      | Phao                                       |                                                                           | bộ          | 0,0         |                            |                      |                   |
|      | Đèn                                        |                                                                           | cái         | 1,0         |                            |                      |                   |
| 10.4 | Cảng, bến thủy nội địa                     |                                                                           |             |             |                            |                      |                   |
|      | Cảng thủy nội địa                          |                                                                           | cảng        | 0,0         |                            |                      |                   |
|      | Bến thủy nội địa                           |                                                                           | bến         | 0,0         |                            | 0,0                  |                   |
| 11   | <b>Kênh 28</b>                             | <b>Từ ngã sáu Mỹ Trung - kênh 28 đến nhánh cù lao Tân Phong sông Tiền</b> | <b>km</b>   | <b>21,3</b> |                            |                      |                   |

| TT   | Nội dung tài sản         | Phạm vi | Đơn vị<br>tính | Khối<br>lượng | Cấp kỹ<br>thuật,<br>loại<br>quản lý | Cảng,<br>bến<br>không<br>phép | Địa<br>phương<br>(tỉnh) |
|------|--------------------------|---------|----------------|---------------|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------|
| 11.1 | Cấp kỹ thuật ĐTNĐ        |         |                |               | IV                                  |                               | Tiền<br>Giang           |
| 11.2 | Loại quản lý             |         |                |               | 3                                   |                               |                         |
| 11.3 | Báo hiệu                 |         |                |               |                                     |                               |                         |
|      | Trụ                      |         | cái            | 2,0           |                                     |                               |                         |
|      | Cột                      |         | cái            | 15,0          |                                     |                               |                         |
|      | Biên                     |         | cái            | 81,0          |                                     |                               |                         |
|      | Phao                     |         | bộ             | 4,0           |                                     |                               |                         |
|      | Đèn                      |         | cái            | 38,0          |                                     |                               |                         |
| 11.4 | Cảng, bến thủy nội địa   |         |                |               |                                     |                               |                         |
|      | Cảng thủy nội địa        |         | cảng           | 0,0           |                                     |                               |                         |
|      | Bến thủy nội địa         |         | bến            | 41,0          |                                     | 0,0                           |                         |
| 11.5 | Nhân sự Đại diện cảng vụ |         | người          | 3,0           |                                     |                               |                         |